



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất)

TP. HỒ CHÍ MINH
NĂM 2008

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

Căn cứ pháp lý:

- Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán,

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa

- 1.1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:
 - 1.1.1. “**Công ty**” có nghĩa là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông.
 - 1.1.2. “**Địa bàn kinh doanh**” có nghĩa là lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài.
 - 1.1.3. “**Vốn điều lệ**” có nghĩa là số vốn do cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ Công ty.
 - 1.1.4. “**Luật Chứng khoán**” có nghĩa là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006.
 - 1.1.5. “**Luật Doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.
 - 1.1.6. “**Điều khoản**” có nghĩa là một Điều khoản của Điều lệ này.
 - 1.1.7. “**Ngày thành lập**” có nghĩa là ngày mà Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - 1.1.8. “**Pháp luật**” là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ngày 12 tháng 11 năm 1996.
 - 1.1.9. “**Người quản lý Công ty**” có nghĩa là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc.
 - 1.1.10. “**Những người liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán.
 - 1.1.11. “**Cổ đông lớn**” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành.

- 1.1.12. **“Cổ phần ưu đãi biểu quyết”** là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với số cổ phần phổ thông.
- 1.1.13. **“Việt Nam”** có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.1.14. **“UBCKNN”** được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 1.1.15. **“Cổ đông sáng lập”** là người góp vốn cổ phần, tham gia xây dựng, thông qua, ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty, được nêu tên cụ thể trong Điều lệ này.
- 1.2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của điều khoản, văn bản đó.
- 1.3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Hình thức, tên gọi và trụ sở Công ty, người đại diện theo pháp luật

- 2.1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông thuộc hình thức Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán và các quy định hiện hành khác của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 2.2. Tên Công ty:
Tên giao dịch chính thức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông
Tên giao dịch Tiếng Anh: Vien Dong Securities Corporation
Tên giao dịch viết tắt: VDSE
- 2.3. Trụ sở Công ty: 80 Võ Văn Tần, Phường 6, Q3, TP. HCM
Điện thoại: 08. 930. 8181 Fax: 08. 930. 7440
Địa chỉ trang web: www.vdse.com.vn
- 2.4. Người đại diện theo pháp luật:
- 2.4.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- 2.4.2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 2.5. Công ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch tại địa bàn hoạt động hoặc kinh doanh sau khi được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty

Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 43 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY

Điều 4. Các lĩnh vực kinh doanh

- 4.1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

- 4.1.1. Môi giới chứng khoán;
- 4.1.2. Tự doanh chứng khoán;
- 4.1.3. Lưu ký chứng khoán.
- 4.2. Công ty có thể tiến hành thay đổi hoặc bổ sung lĩnh vực kinh doanh sau khi được UBCKNN phê duyệt.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư tài chính, chứng khoán với mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, mang lại cổ tức cao cho các cổ đông, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

Điều 6. Nguyên tắc kinh doanh chứng khoán

- 6.1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các pháp luật khác;
- 6.2. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;
- 6.3. Liêm trực và thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng;
- 6.4. Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- 6.5. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết khác để thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán và ban hành bằng văn bản các quy trình thực hiện nghiệp vụ kinh doanh phù hợp;
- 6.6. Chỉ được đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng;
- 6.7. Phải cung cấp cho khách hàng thông tin cần thiết cho việc ra quyết định đầu tư của khách hàng;
- 6.8. Phải thận trọng không được tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và/hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- 6.9. Ban hành và áp dụng các quy trình nghiệp vụ trong Công ty phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 7. Phạm vi hoạt động kinh doanh

Công ty chỉ được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và dịch vụ tài chính khác trong nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và được Luật Chứng khoán cho phép. Trường hợp Công ty cung cấp dịch vụ, sản phẩm mới phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của UBCKNN.

Điều 8. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty

- 8.1. Quyền của Công ty:
 - 8.1.1 Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng về giao dịch chứng khoán, đăng ký và lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán;
 - 8.1.2. Thực hiện thu phí theo các mức phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;
 - 8.1.3. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức Công đoàn theo

quy định của pháp luật;

8.1.4. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

8.2. Nghĩa vụ của Công ty

8.2.1. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan.

8.2.2. Quản lý tách biệt chứng khoán của từng nhà đầu tư, tách biệt tiền và chứng khoán của nhà đầu tư với tiền và chứng khoán của Công ty chứng khoán.

8.2.3. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng.

8.2.4. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty.

8.2.5. Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro của khách hàng; bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với khách hàng đó.

8.2.6. Tuân thủ các quy định bảo đảm vốn khả dụng theo quy định của Bộ Tài chính.

8.2.7. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của nhân viên trong Công ty.

8.2.8. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty.

8.2.9. Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính.

8.2.10. Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

8.2.11. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

8.2.12. Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 101 (trường hợp Công ty trở thành công ty đại chúng) và Điều 104 của Luật Chứng khoán và chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính.

8.2.13. Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo Điều 28 Luật Chứng khoán khi Công ty trở thành công ty đại chúng;

8.2.14. Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

Điều 9. Các quy định hạn chế

9.1. Quy định hạn chế đối với Công ty

9.1.1. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;

9.1.2. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

9.1.3. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;

9.1.4. Không được cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán, trừ trường hợp Bộ Tài chính có quy định khác.

9.2. Quy định hạn chế đối với Tổng Giám đốc Công ty và người hành nghề chứng

khoán của Công ty:

- 9.2.1. Không được đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với công ty chứng khoán nơi mình đang làm việc;
- 9.2.2. Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
- 9.2.3. Không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.
- 9.2.4. Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại chính Công ty;
- 9.2.5. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được khách hàng uỷ thác.

Điều 10. Các quy định về kiểm soát nội bộ

- 10.1. Quy trình kiểm soát nội bộ được lập chính thức bằng văn bản và được công bố trong nội bộ Công ty.
- 10.2. Mọi nhân viên của Công ty đều phải tuân thủ quy định về kiểm soát nội bộ.
- 10.3. Định kỳ Công ty tiến hành kiểm tra và hoàn thiện các biện pháp kiểm soát nội bộ.
- 10.4. Bộ phận Kiểm soát nội bộ chịu trách nhiệm đảm bảo hệ thống kiểm soát nội bộ được tuân thủ, định kỳ báo cáo kết quả lên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc Công ty để hoàn thiện các biện pháp kiểm soát nội bộ.

Điều 11. Các quy định về bảo mật thông tin

- 11.1. Công ty phải có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.
- 11.2. Quy định tại Khoản 11.1 Điều này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - 11.2.1. Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
 - 11.2.2. Khách hàng của Công ty muốn biết thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của chính họ;
 - 11.2.3. Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 12. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp

- 12.1. Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp do Hiệp hội Kinh doanh chứng khoán ban hành dưới hình thức văn bản phải được công bố rộng rãi trong Công ty. Công ty phải xây dựng nội quy của Công ty, chi tiết hoá nội dung của bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp này.
- 12.2. Mọi nhân viên của Công ty đều phải tuân thủ nghiêm ngặt bộ quy tắc này.
- 12.3. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có trách nhiệm giám sát việc tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp của lãnh đạo và nhân viên Công ty.

CHƯƠNG III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP CỦA CÔNG TY

Điều 13. Vốn điều lệ

- 13.1. Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là **135.000.000.000 VND (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng).**

- 13.2.** Các cổ đông sáng lập sẽ cùng nhau ký kết Biên bản cam kết góp vốn trong đó quy định số lượng vốn góp, thời hạn góp, cách thức góp vốn, cách thức góp tiền trước khi thành lập Công ty vào một tài khoản đồng sở hữu mở tại ngân hàng, quy định thời hạn, cách thức, tỷ lệ % góp và các quy định khác liên quan đến phần vốn góp trước khi thành lập Công ty.

Điều 14. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

- 14.1.** Việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty phải được thực hiện phù hợp với quy định pháp luật.
- 14.2.** Công ty có thể tăng vốn điều lệ thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của UBCKNN khi:
- 14.2.1. Công ty có nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh;
- 14.2.2. Công ty bị giảm vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán hiện thời và phương án huy động vốn từ các nguồn bên ngoài không thực hiện được.
- 14.3.** Vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh tăng trong các trường hợp sau:
- 14.3.1. Phát hành cổ phiếu mới để huy động thêm vốn theo quy định của pháp luật;
- 14.3.2. Chuyển đổi trái phiếu đã phát hành thành cổ phần;
- 14.3.3. Thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu;
- 14.3.4. Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ.
- 14.3.5. Các cách thức khác mà pháp luật cho phép.
- 14.4.** Việc giảm vốn điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn đảm bảo điều kiện vốn pháp định theo quy định hiện hành.

Điều 15. Cổ đông sáng lập của Công ty

15.1. Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông

- Địa chỉ: 95B - 97- 99 Trần Hưng Đạo, Q1, TP. HCM
- GPĐKKD: 23/GP/KDBH, cấp ngày 07/11/2003 tại Bộ Tài chính.
- Đại diện: Ông Trần Văn Ngọc – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Vốn góp: 105.000.000.000 VNĐ (Một trăm lẻ năm tỷ đồng)
- Tương ứng số cổ phần: 10.500.000 cổ phần
- Tỷ lệ nắm giữ: 77,78%

15.2. Ông Trần Trọng Hân

- Địa chỉ: 37 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND: 023008917, cấp ngày 29/09/1992 tại CA. TP. HCM
- Số vốn góp: 500.000.000 VNĐ (Năm trăm triệu đồng)
- Số cổ phần: 50.000 cổ phần
- Tỷ lệ nắm giữ: 0,37%

15.3. Ông Nguyễn Tiến

- Địa chỉ: 383/10L Trịnh Đình Trọng, Hoà Thạnh, Q. Tân Phú TP. HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND: 022674689 cấp ngày 16/08/2006 tại CA TP. HCM
- Số vốn góp: 500.000.000 VNĐ (Năm trăm triệu đồng)
- Số cổ phần: 50.000 cổ phần

- Tỷ lệ nắm giữ: 0,37%

15.4. Ông Võ Quốc Thắng

- Địa chỉ thường trú: 236A1 Nguyễn Văn Luông, F 11, Quận 6, TP. HCM
- Quốc tịch: Việt Nam
- CMND số: 022511125 cấp ngày 15/03/2004 tại CA Tp. HCM.
- Số vốn góp: 2.700.000.000 VNĐ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng)
- Số cổ phần: 270.000 cổ phần
- Tỷ lệ nắm giữ: 2%

Điều 16. Hạn chế đối với quyền cổ đông sáng lập

- 16.1.** Cổ đông sáng lập của Công ty không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác trong Công ty. Các cổ đông khác là thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty cũng phải tuân thủ các hạn chế tại điều này.
- 16.2.** Cổ đông sáng lập không được trích lợi nhuận khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Điều 17. Cơ cấu góp vốn

- 17.1.** Cổ đông sáng lập:
- Tổng số cổ phần: 10.870.000 cổ phần
 - Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng
 - Loại cổ phần: Phổ thông
 - Chiếm tỷ lệ: 80,52%
- 17.2.** Cổ đông khác
- Tổng số cổ phần: 2.630.000 cổ phần
 - Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng
 - Loại cổ phần: Phổ thông
 - Chiếm tỷ lệ: 19,48%

Điều 18. Sổ đăng ký cổ đông

- 18.1.** Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 18.2.** Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu như sau:
- 18.2.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- 18.2.2. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc sổ đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là pháp nhân;
- 18.2.3. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;
- 18.2.4. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 18.2.5. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.

- 18.3.** Hình thức của Sổ đăng ký cổ đông do Công ty quyết định, có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
- 18.4.** Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

19.1. Quyền của cổ đông phổ thông

19.1.1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

- 19.1.1.1. Tham dự và biểu quyết trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- 19.1.1.2. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 19.1.1.3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
- 19.1.1.4. Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này;
- 19.1.1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- 19.1.1.6. Xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- 19.1.1.7. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty;
- 19.1.1.8. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền đều phải thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất;
- 19.1.1.9. Các quyền khác phù hợp với quy định pháp luật.

19.1.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng, ngoài các quyền nêu tại Điểm 19.1.1 Điều này còn có các quyền sau:

- 19.1.2.1. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;
- 19.1.2.2. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát;
- 19.1.2.3. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;
- 19.1.2.4. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty;
- 19.1.2.5. Các quyền khác phù hợp với quy định pháp luật.

19.2. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

19.2.1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các nghĩa vụ sau:

- 19.2.1.1. Góp đủ, đúng hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào Công ty;
- 19.2.1.2. Tuân thủ Điều lệ Công ty và quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- 19.2.1.3. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- 19.2.1.4. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty để thực hiện các hành vi sau:
- Vi phạm pháp luật;
 - Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch không nhằm phục vụ lợi ích của Công ty và gây thiệt hại cho người khác;
 - Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty;
- 19.2.1.5. Thực hiện các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.
- 19.2.2.** Nghĩa vụ của cổ đông lớn khi Công ty có cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán:
- Ngoài các nghĩa vụ của cổ đông phổ thông nêu tại Điểm 19.2.1. Điều này, các cổ đông lớn phải phải báo cáo Công ty, UBCKNN và Sở Giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được niêm yết trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày trở thành cổ đông lớn.

Điều 20. Cổ phiếu, phát hành cổ phiếu

20.1. Hình thức cổ phiếu:

Tất cả các cổ phần được phát hành của Công ty đều là cổ phần phổ thông. Nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, Công ty có thể có cổ phần ưu đãi.

20.2. Phát hành cổ phiếu

Công ty được phát hành cổ phiếu và việc phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán được thực hiện theo quy định về chào bán chứng khoán ra công chúng của Luật Chứng khoán

Điều 21. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

21.1. Chào bán cổ phần:

- 21.1.1. Công ty được chào bán cổ phiếu ra công chúng khi đáp ứng các điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng theo quy định tại Luật Chứng khoán;
- 21.1.2. Công ty phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- 21.1.3. Phương thức, thủ tục chào bán cổ phiếu ra công chúng được thực hiện theo quy định về chào bán chứng khoán ra công chúng của Luật Chứng khoán.

21.2. Chuyển nhượng cổ phần

Các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp sau:

- Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
- Cổ phần phổ thông của các cổ đông sáng lập, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty quy định tại Khoản 16.1 Điều 16 của Điều lệ này;

- Việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký.

Điều 22. Mua lại cổ phần

22.1. Mua lại theo yêu cầu của cổ đông

Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Hội đồng quản trị, quyết định về việc tổ chức lại Công ty của Đại hội đồng cổ đông, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại Khoản này.

22.2. Mua lại theo quyết định của Công ty

22.2.1. Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán (trường hợp Công ty có phát hành cổ phần ưu đãi theo Khoản 20.1 Điều 20 của Điều lệ này) theo quy định sau đây:

- Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng;
- Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- Việc mua lại cổ phần phổ thông đã bán làm cổ phiếu quỹ phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

22.2.2. Khi cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán, Công ty phải công khai thông tin về việc mua lại cổ phiếu của chính mình 07 ngày trước khi thực hiện mua lại.

Điều 23. Điều kiện thanh toán cổ phần được mua lại

Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông quy định tại Điều 22 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết cổ phần được mua lại, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 24. Phát hành trái phiếu

24.1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.

24.2. Hội đồng quản trị của Công ty có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.

24.3. Trường hợp không được quyền phát hành trái phiếu:

24.3.1. Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

24.3.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

CHƯƠNG IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 25. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông

Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông gồm:

- 25.1.** Đại hội đồng cổ đông
- 25.2.** Hội đồng quản trị
- 25.3.** Tổng Giám đốc
- 25.4.** Ban Kiểm soát

Điều 26. Đại hội đồng cổ đông

- 26.1.** Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty .
- 26.2.** Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông
 - 26.2.1. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - 26.2.2. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - 26.2.3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
 - 26.2.4. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - 26.2.5. Quyết định việc tăng giảm vốn điều lệ của Công ty;
 - 26.2.6. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;
 - 26.2.7. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - 26.2.8. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
 - 26.2.9. Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty;
 - 26.2.10. Quyết định mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - 26.2.11. Các quyền và nhiệm vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 26.3.** Các đại diện được ủy quyền

Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền đều phải thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất.
- 26.4.** Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông
 - 26.4.1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm một lần, địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
 - 26.4.2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn tối đa là 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - Báo cáo tài chính năm;

- Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;
 - Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý Công ty của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc;
 - Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
- 26.4.3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
- Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 19.1 Điều 19 của Điều lệ này;
 - Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật .
- 26.5.** Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông
- 26.5.1. Hội đồng quản trị sẽ triệu tập Đại hội đồng cổ đông.
- 26.5.2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
- Chuẩn bị một danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và có quyền biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng 30 ngày trước ngày bắt đầu tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và các tài liệu phù hợp với pháp luật và các quy định của Công ty;
 - Khẳng định thời gian và địa điểm cuộc họp;
 - Thông báo cho tất cả các cổ đông về cuộc họp và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho các cổ đông.
- 26.5.3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin hợp lý về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp.
- 26.6.** Điều kiện và thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông
- 26.6.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 26.6.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điểm 26.6.1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 26.6.3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điểm 26.6.2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
- 26.7.** Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông
- 26.7.1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

- 26.7.2. Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
- Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; bán hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
- 26.7.3. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định của Đại Hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.
- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.
- 26.8. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**
- Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông là người chủ trì phiên họp Đại hội đồng. Những người tham gia họp cử một thư ký ghi biên bản họp. Thư ký có quyền kiểm tra hoặc yêu cầu Ban Kiểm soát xem xét tư cách dự Đại hội đồng cổ đông của những người tham gia. Đại hội đồng sẽ quyết định cuối cùng về vấn đề này.
- Tất cả cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được ghi vào Sổ biên bản.

Điều 27. Hội đồng quản trị

- 27.1.** Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 27.2. Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị**
- 27.2.1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- 27.2.2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- 27.2.3. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- 27.2.4. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- 27.2.5. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 22.2 Điều 22 về mua lại cổ phần của Công ty;
- 27.2.6. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 27.2.7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan quy định tại Khoản 33.1 Điều 33 của Điều lệ này;
- 27.2.8. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc, quyết định mức lương và lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở

- hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
- 27.2.9. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và Phó Tổng Giám đốc trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- 27.2.10. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- 27.2.11. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- 27.2.12. Trình báo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
- 27.2.13. Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- 27.2.14. Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
- 27.2.15. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.
- 27.3. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị**
- 27.3.1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Luật Doanh nghiệp;
- 27.3.2. Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông; hoặc cổ đông sở hữu ít hơn 5% tổng số cổ phần, người khác không phải là cổ đông của Công ty nhưng có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh và trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính;
- 27.3.3. Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
- 27.4. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị**
- 27.4.1. Hội đồng quản trị của Công ty do Đại hội đồng cổ đông Công ty bầu ra.
- 27.4.2. Số thành viên Hội đồng quản trị từ 3-11 thành viên.
- 27.4.3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 5 năm.
- 27.5. Chủ tịch Hội đồng quản trị**
- 27.5.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra trong số thành viên Hội đồng quản trị.
- 27.5.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;
 - Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
 - Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.
- 27.6. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp**
- 27.6.1. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, tối thiểu mỗi quý một lần.

- 27.6.2. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên tham dự và được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được quá 1/2 số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 27.6.3. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải có các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 113 Luật Doanh nghiệp.
- 27.7. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị**
- 27.7.1. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong nhiệm kỳ:
- Thành viên Hội đồng quản trị không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 27.3 Điều này;
 - Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - Có đơn xin từ chức;
 - Các trường hợp khác phù hợp với quy định pháp luật.
- 27.7.2. Trường hợp số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số lượng quy định tại Điều lệ Công ty, thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại Hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá 60 ngày để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 28. Tổng Giám đốc

28.1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

28.2. Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc

- 28.2.1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
- 28.2.2. Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng quản trị;
- 28.2.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- 28.2.4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- 28.2.5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị Công ty;
- 28.2.6. Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị Công ty;
- 28.2.7. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị Công ty;
- 28.2.8. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- 28.2.9. Tuyển dụng lao động;
- 28.2.10. Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ này, hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

28.3. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

- 28.3.1. Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 28.3.2. Không phải là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo uỷ quyền;
- 28.3.3. Có chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán hoặc đủ điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 79 Luật chứng khoán;
- 28.3.4. Có thâm niên công tác ít nhất là 03 năm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
- 28.3.5. Không phải là người hành nghề đã bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 80 Luật Chứng khoán;
- 28.3.6. Không được đồng thời làm Giám đốc, Tổng Giám đốc hoặc làm việc cho một doanh nghiệp khác; không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
- 28.3.7. Không phải là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị của doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản trong thời hạn 3 năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản do nguyên nhân bất khả kháng.

28.4. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- 28.4.1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Khoản 28.3 Điều này;
- 28.4.2. Có đơn xin từ chức;
- 28.4.3. Các trường hợp khác phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 29. Ban Kiểm soát

- 29.1.** Ban Kiểm soát có từ ba đến năm thành viên, nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá năm năm.

Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

29.2. Quyền và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát

- 29.2.1. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- 29.2.2. Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị cho Đại hội đồng cổ đông;
- 29.2.3. Kiến nghị Đại hội đồng cổ đông các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
- 29.2.4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp;

- 29.2.5. Các nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ này hoặc theo yêu cầu, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 29.3. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban Kiểm soát**
- 29.3.1. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- 29.3.2. Không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc;
- 29.3.3. Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 29.3.4. Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng;
- 29.3.6. Ít nhất có một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên;
- 29.3.7. Các điều kiện và tiêu chuẩn khác phù hợp với quy định pháp luật .
- 29.4. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban Kiểm soát**
- Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- 29.4.1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Khoản 29.3 Điều này;
- 29.4.2. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng
- 29.4.3. Có đơn xin từ chức;
- 29.4.4. Các trường hợp khác phù hợp với quy định pháp luật .

CHƯƠNG V

THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỞNG

CHO NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Điều 30. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý Công ty

- 30.1.** Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
- 30.2.** Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc như sau:
- 30.2.1. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng;
- 30.2.2. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ phải chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
- 30.2.3. Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng.

Điều 31. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác Ban Kiểm soát

- 31.1.** Thành viên Ban Kiểm soát được trả thù lao công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 31.2.** Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý.
- Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý và thành viên Ban Kiểm soát Công ty được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế

thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

CHƯƠNG VI

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY VÀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Điều 32. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty và thành viên Ban Kiểm soát

- 32.1.** Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- 32.2.** Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của cổ đông của Công ty;
- 32.3.** Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 32.4.** Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
- 32.5.** Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

Điều 33. Hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan

- 33.1.** Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:
 - 33.1.** Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu 35% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - 33.2.** Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan.
- 33.2.** Các hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại Khoản 33.1 Điều này và các quy định pháp luật khác.

CHƯƠNG VII

NĂM TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 34. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày khai trương hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

Điều 35. Hệ thống kế toán

- 35.1.** Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty

phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê;

- 35.2.** Công ty phải lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch.

Điều 36. Kiểm toán

Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận xác nhận. Trường hợp Công ty mới đi vào hoạt động chưa đủ thời gian 4 tháng cho đến thời điểm kết thúc năm tài chính, Báo cáo tài chính của năm đó không phải kiểm toán.

Điều 37. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

- 37.1.** Công ty phải thực hiện chế độ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi cần thiết. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu báo cáo.
- 37.2.** Công ty thực hiện chế độ công bố thông tin ra công chúng theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

NGUYÊN TẮC PHÂN CHIA LỢI NHUẬN, XỬ LÝ LỖ VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 38. Điều khoản chia lợi nhuận

Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

Điều 39. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 40. Trích lập các Quỹ theo quy định

- 40.1.** Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
- 40.1.1.** Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ bằng 5% lợi nhuận ròng cho đến khi bằng 100% mức vốn Điều lệ;
- 40.1.2.** Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ bằng 5% lợi nhuận ròng cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- 40.1.3.** Quỹ dự phòng giảm giá chứng khoán;
- 40.1.4.** Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- 40.1.5.** Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.
- 40.2.** Việc quản lý và sử dụng các quỹ này thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IX

TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY, TỔ TỤNG TRANH CHẤP, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 41. Tổ chức lại Công ty

Công ty thực hiện chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 42. Tổ tụng tranh chấp

- 42.1.** Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi pháp nhân, thể nhân khi có tổ tụng tranh chấp.
- 42.2.** Công ty tôn trọng và chấp hành các chế tài của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các văn bản pháp luật khác.

Điều 43. Giải thể và thanh lý

- 43.1.** Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
 - 43.1.1.** Đại hội đồng cổ đông biểu quyết giải thể Công ty và Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ;
 - 43.1.2.** Công ty bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.
- 43.2.** Trường hợp Công ty giải thể phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
- 43.3.** Hội đồng quản trị Công ty thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể, có sự giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội đồng quản trị Công ty và pháp luật.

Điều 44. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

CHƯƠNG X

THỂ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 45. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

- 45.1.** Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
- 45.2.** Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XI

NGÀY HIỆU LỰC

Điều 46. Ngày hiệu lực

- 46.1.** Bản Điều lệ này gồm 11 Chương 46 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông nhất trí thông qua và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ trong phiên họp bất thường ngày 10 tháng 07 năm 2008 tại trụ sở Công ty, số 80 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM.
- 46.2.** Điều lệ được lập thành 05 bản, có giá trị như nhau.
- 46.3.** Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
- 46.4.** Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.
- 46.5.** Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 07 năm 2008.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỄN ĐÔNG

(Đã ký)

MỤC LỤC

	Trang
Căn cứ pháp lý -----	1
CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG -----	1
Điều 1. Định nghĩa -----	1
Điều 2. Hình thức, tên gọi và trụ sở Công ty, người đại diện theo pháp luật-----	2
Điều 3. Thời hạn hoạt động của Công ty -----	2
CHƯƠNG II: MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY -----	2
Điều 4. Các lĩnh vực kinh doanh -----	2
Điều 5. Mục tiêu hoạt động -----	3
Điều 6. Nguyên tắc kinh doanh chứng khoán-----	3
Điều 7. Phạm vi hoạt động kinh doanh -----	3
Điều 8. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty-----	3
bù trừ và thanh toán chứng khoán.	
Điều 9. Các quy định hạn chế -----	4
Điều 10. Các quy định về kiểm soát nội bộ -----	5
Điều 11. Các quy định về bảo mật thông tin-----	5
Điều 12. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp -----	5
CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP CỦA CÔNG TY -----	5
Điều 13. Vốn điều lệ -----	5
Điều 14. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ -----	6
Điều 15. Cổ đông sáng lập của Công ty -----	6
Điều 16. Hạn chế đối với quyền cổ đông sáng lập -----	7
Điều 17. Cơ cấu góp vốn -----	7
Điều 18. Sổ đăng ký cổ đông -----	7
Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông -----	8
Điều 20. Cổ phiếu, phát hành cổ phiếu -----	9
Điều 21. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần -----	9
Điều 22. Mua lại cổ phần -----	10
Điều 23. Điều kiện thanh toán cổ phần được mua lại-----	10
Điều 24. Phát hành trái phiếu -----	10
CHƯƠNG IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY -----	11
Điều 25. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông -----	11
Điều 26. Đại hội đồng cổ đông -----	11
Điều 27. Hội đồng quản trị -----	13
Điều 28. Tổng Giám đốc-----	15
Điều 29. Ban Kiểm soát-----	16

CHƯƠNG V: THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỞNG CHO NGƯỜI	
QUẢN LÝ VÀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT -----	17
Điều 30. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý Công ty -----	17
Điều 31. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác Ban Kiểm soát -----	17
CHƯƠNG VI: NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY	
VÀ THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT -----	18
Điều 32. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty và thành viên Ban Kiểm soát -----	18
Điều 33. Hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan -----	18
CHƯƠNG VII: NĂM TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN,	
BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN-----	18
Điều 34. Năm tài chính -----	18
Điều 35. Hệ thống kế toán-----	18
Điều 36. Kiểm toán-----	19
Điều 37. Chế độ báo cáo và công bố thông tin -----	19
CHƯƠNG VIII: NGUYÊN TẮC PHÂN CHIA LỢI NHUẬN,	
XỬ LÝ LỖ VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ-----	19
Điều 38. Điều khoản chia lợi nhuận-----	19
Điều 39. Xử lý lỗ trong kinh doanh -----	19
Điều 40. Trích lập các Quỹ theo quy định -----	19
CHƯƠNG IX: TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY, TỔ TỤNG TRANH CHẤP,	
GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY -----	20
Điều 41. Tổ chức lại Công ty -----	20
Điều 42. Tổ tụng tranh chấp-----	20
Điều 43. Giải thể và thanh lý-----	20
Điều 44. Phá sản -----	20
CHƯƠNG X: THỂ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ -----	20
Điều 45. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ-----	20
CHƯƠNG XI: NGÀY HIỆU LỰC -----	21
Điều 46. Ngày hiệu lực -----	21
Mục lục -----	22